

Quan hệ giữa biến động của tỷ giá hối đoái và tương quan lãi suất với cơ cấu tiền tệ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam

NGUYỄN THANH HÀ

1. Thực trạng cơ cấu tiền tệ của các ngân hàng thương mại Việt Nam trước những biến động lãi suất và tỷ giá

Biến động của tỷ giá hối đoái, tương quan lãi suất của đồng Việt Nam (VND) và đôla Mỹ (USD) có mối liên hệ khá rõ ràng với cơ cấu tiền tệ trong phân bổ tài sản và nguồn vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Với chức năng căn bản là thực hiện kinh doanh tiền tệ, các ngân hàng thương mại phải lựa chọn cơ cấu tối ưu các loại tiền tệ (chủ yếu là VND và USD) trong danh mục tài sản và nguồn vốn để đảm bảo mục tiêu hiệu quả và an toàn trong hoạt động của mình. Hiệu quả và an toàn trong kinh doanh tiền tệ phải được biểu hiện cụ thể bằng sự đảm bảo cân đối thanh khoản trong hoạt động trung gian tài chính và mức doanh thu mang lại phải đủ bù đắp tất cả các chi phí, rủi ro tiềm tàng và đạt được thu nhập ròng dài hạn. Tỷ giá hối đoái và lãi suất (hai yếu tố thể hiện giá cả tuyệt đối của cả vốn nội tệ và ngoại tệ) có ảnh hưởng quan trọng đến khối lượng cung cầu của đầu ra cũng như đầu vào trong hoạt động kinh doanh tiền tệ, do đó tác động không nhỏ đến cơ cấu ngoại tệ - nội tệ của tài sản và nguồn vốn. Song ngược lại, sự thay đổi cơ cấu tiền tệ trong tài sản và nguồn vốn của NHTM với một mức độ cứng nhắc nhất định (do phụ thuộc vào các mức kỳ hạn của chúng) cũng khiến các NHTM phải điều chỉnh việc định giá trong các hoạt động kinh doanh của mình, do đó cũng tác động trở lại lên tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Một thực trạng kéo dài ở Việt Nam là tình trạng đôla hoá đáng kể với tỷ trọng khoảng 30-40% tổng lượng tiền gửi tại hệ thống ngân hàng bằng USD và nhiều tỷ USD tiền mặt do công chúng nắm giữ. Đã từ nhiều năm nay, hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thường có một cơ cấu ngoại tệ chiếm khoảng 25-35% tổng nguồn vốn huy động (cao nhất là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam kể từ năm 2000 chiếm đến 42-44%), trong khi cơ cấu USD trong tổng sử dụng nguồn vốn tại thị trường trong nước chỉ khoảng 15-20%. Đáng chú ý nữa là nguồn vốn ngoại tệ tuy tại hệ thống NHTM khá dồi dào nhưng chủ yếu là nguồn ngắn hạn (chiếm trên 70%) và chỉ tập trung trong một số NHTM lớn có bề dày về kinh doanh tiền tệ đối ngoại. Do những bất cập trong khuôn khổ pháp lý về hệ thống và khả năng hấp thụ vốn chưa cao của nền kinh tế làm hạn chế đầu ra cho hoạt động tín dụng ngân hàng, các NHTM thường xuyên ở trong vị thế vững mạnh thậm chí dư thừa về nguồn vốn và thanh khoản cả VND lẫn USD. Tuy vậy, các NHTM vẫn duy trì được việc cân đối nguồn vốn ngoại tệ dồi dào của mình thông qua các hoạt động đầu tư vào các công cụ ngắn hạn tại thị trường tiền tệ trong và ngoài nước một cách khá an toàn và hiệu quả. Vì thế, trong suốt giai đoạn 1997-1999, việc điều chỉnh cơ cấu ngoại tệ tại các NHTM được xem là rất trơn tru trước những biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Nguyễn Thanh Hà, Viện Nghiên cứu khoa học Ngân hàng

Quan hệ giữa biến động ...

Kể từ giữa năm 2001, một vấn đề nổi lên trong hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam là hiện tượng thiếu thanh khoản VND, ngược lại khá dồi dào thanh khoản USD trong khi lãi suất và tỷ giá cũng có những biến động dồn dập. Hiện tượng đảo chiều cán cân thanh khoản được dự báo là ngắn hạn những vẫn là

một thực tế diễn ra trong hệ thống NHTM Việt Nam trong gần một năm qua. Chúng ta hãy cùng nhìn lại và phân tích các diễn biến và các nhân tố ảnh hưởng xung quanh trục “tỷ giá - lãi suất - cơ cấu tiền tệ” để làm rõ những mối liên hệ, giải thích cho tình trạng nói trên và vai trò các NHTM trong đó.

Diễn biến tỷ giá hối đoái, tương quan lãi suất và cơ cấu tiền tệ của một số NHTM Việt Nam

Năm	1997	1998	1999	2000	2001
Mức biến động tỷ giá liên ngân hàng trong năm hay mức giảm giá VND (%)					
Chênh lệch lãi suất tiền gửi VND - USD (tính trung bình, tại thời điểm cuối năm, %/năm)*	10,72	7,56	1,12	3,5	4,01
- Kỳ hạn 3 tháng	3,7	4,2	0,4	0,8	4,2
- Kỳ hạn 6 tháng	3,1	4,8	0,9	1,25	4,5
- Kỳ hạn 12 tháng	3,2	5,5	1,1	1,9	4,6
Tỷ trọng ngoại tệ trong tổng nguồn vốn huy động (%)					
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	28,3	31,5	33,9	42,3	43,8
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20,5	22,1	25,8	29,5	30,2
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	22,7	25,2	28,1	32,6	33,1

Nguồn: Báo cáo thường niên của NHNN 1997-2000; Báo cáo tổng hợp tỷ giá của Vụ quản lý ngoại hối 1979-2001, Phòng vốn NHNT; NHCT và NHĐT&PT Việt Nam; * tính toán của tác giả.

Diễn biến tiền tệ nói trên cho thấy trong khi VND giảm giá so với USD với mức độ dần ổn định qua các năm thì chênh lệch lãi suất VND-USD có chiều hướng biến động đa dạng, thu hẹp khoảng cách trong giai đoạn 1998-1999, đạt mức thấp nhất vào cuối năm 1999, sau đó lại gia tăng và đặc biệt mạnh là trong năm 2001. Trong khi đó, tỷ trọng ngoại tệ trong huy động vốn của các NHTM vẫn tăng khá đều đặn, mức tăng cao nhất trong hai năm 1999 năm 2000. Thực trạng này là phổ biến cho hầu hết các NHTM Việt Nam và đây chính là thời gian chênh lệch lãi suất VND-USD thu hẹp tới mức thấp nhất sau nhiều năm. Điểm đáng chú ý là trong giai đoạn 1997-2001, hầu như mức giảm giá VND đều lớn hơn hoặc xấp xỉ bằng chênh lệch lãi suất tiền gửi VND-USD. Do vậy đối với người gửi tiền dường như USD vẫn đảm bảo hơn nếu tính đến cả rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Trong năm 2001, tiền đồng mất giá khoảng 4% so với USD (từ mức 14510 VND/USD vào

đầu tháng 1 xuống 15070 VND/USD vào cuối tháng 12), cao hơn so với mức 3,5% của năm 2000 và 1% trong năm 1999. Tiền đồng có thể đã giảm giá nhiều hơn (khoảng 5% như dự báo của một số chuyên gia) nếu như không có những ảnh hưởng do sự sa sút của thương mại quốc tế và sự trì trệ của kinh tế Mỹ kể từ đầu năm 2001. Do giảm sút cả về nhu cầu và giá, tăng trưởng xuất nhập khẩu của Việt Nam chững lại kể khiến mức thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam chỉ khoảng 900 triệu USD, trong khi đầu tư nước ngoài tăng đã hồi phục với mức vốn thực hiện khoảng hơn 800 triệu USD (và khoảng gần 3 tỷ USD đăng ký mới) phần nào hạn chế sức ép trực tiếp làm giảm giá VND. Khác với nhiều năm trước, giá USD tăng mạnh vào giữa năm chứ không biến động mạnh vào thời điểm cuối năm. Do hiệu ứng thay thế tài sản (asset substitutes effect) và tình trạng đôla hóa đáng kể tại Việt Nam, nhân tố tương quan lãi suất đã gia tăng ảnh hưởng đáng kể lên biến động của tỷ giá tại thị trường Việt Nam. Sau khi tăng mạnh trong

năm 2000 kéo theo áp lực có lợi cho giá USD, lãi suất tiền gửi USD giảm liên tục trong năm 2001 do tác động cắt giảm lãi suất của NHTU Mỹ (12 lần tính kể từ 1-1-2001 đến 16-1-2002). Với biến động này, áp lực về chuyển đổi tiền gửi sang USD sẽ không còn nặng nề. Nhưng việc đảo chiều về cầu tiền gửi giữa hai đồng USD và VND chỉ thực sự biểu hiện tác động sau một thời gian nhất định từ 3 đến 12 tháng tùy theo mức độ giảm lãi suất.

Cho đến cuối quý II năm 2001, chênh lệch lãi suất có lợi cho đồng USD trong nhiều năm trước đó vẫn hạn chế việc chuyển đổi luồng USD vãng lai chảy vào Việt Nam, trong khi tình trạng cạnh tranh gay gắt trong hoạt động tín dụng đã nảy sinh thêm sức ép làm tăng giá USD. Nên nhớ rằng cầu tín dụng ngoại tệ mà các ngân hàng đáp ứng chủ yếu là tín dụng tài trợ xuất khẩu và ngắn hạn. Bên cạnh việc gia tăng huy động tiền gửi USD để kinh doanh chênh lệch lãi suất trên thị trường tiền tệ quốc tế (ngay trong khi lãi suất có xu hướng giảm), chiến lược mà không ít ngân hàng thương mại nhắm đến là tìm đối tác khách hàng vừa có xuất vừa có nhập để cân đối đầu vào và đầu ra ngoại tệ, khuyến khích khách hàng vay ngoại tệ bằng cách chấp nhận cho vay với lãi suất thấp, sau thực hiện thoả thuận tỷ giá mua kỳ hạn cho khách hàng, do đó vẫn bán được ngoại tệ giá cao. Nhưng chiến lược này cũng không có hiệu quả để cân đối được nguồn vốn ngoại tệ huy động được quá dồi dào, khi mà các NHTM Việt Nam không còn cơ hội kinh doanh chênh lệch lãi suất trên thị trường quốc tế trong xu thế cắt giảm lãi suất dồn dập tại hầu hết các thị trường chủ chốt.

Những diễn biến này tiềm tàng cho sự mất cân đối cơ cấu tiền tệ trong danh mục tài sản và nguồn vốn của các NHTM. Và kết quả là đã xảy ra hiện tượng có thể xem là bất thường trên thị trường nội tệ liên ngân hàng và có ảnh hưởng đến việc bộc lộ cán cân cung cầu ngoại tệ đã xảy ra trong tháng 7-2001. Lần đầu tiên thị trường buôn bán tiền đồng được xem là sân chơi luôn ưu ái người mua nay lại trở nên khan hiếm người bán. Để giảm áp lực khan hiếm tiền đồng, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) hiện đã áp dụng nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại. Ngay

khi thực hiện, mặc dù phải chấp nhận “liều thuốc đắng” do NHNN áp dụng điểm rất cao cho các mức gia tăng của nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ (SWAP). Mức thấp nhất tương đương 7%/năm, xấp xỉ lãi suất cho vay ra, cụ thể là kỳ hạn 7 ngày cộng 0,8% của tỷ giá bán giao ngay; kỳ hạn 15 ngày cộng 0,85%; kỳ hạn 30 ngày cộng 1%; kỳ hạn 60 ngày cộng 1,35%; kỳ hạn 90 ngày cộng 1,7% theo Quyết định 894/2001/QĐ-NHNN, ngày 7-7-2001. Việc ba NHTM nhà nước vốn nổi tiếng về sự vững mạnh trong cân đối vốn trở thành những “người bệnh đầu tiên” phải chấp nhận uống liều thuốc đắng SWAP đã cho thấy không chỉ có những nguyên nhân tiền tệ thuần túy của hiện tượng này. Ngay sau đó, các NHTM đã phải đồng loạt tăng lãi suất huy động VND thông qua các nghiệp vụ huy động tiền gửi thông thường và nghiệp vụ phát hành kỳ phiếu. Nhưng 6 tháng đầu năm 2002, NHNN đã cung ứng ra 3279 tỷ thông qua nghiệp vụ thị trường mở, chứng tỏ hiện tượng căng thẳng thanh khoản tiền đồng vẫn tồn tại và lan rộng. Mặc dù giá bán USD cho các ngân hàng theo nghiệp vụ hối đoái ngoại tệ đã giảm, cụ thể là gia tăng đối với từng kỳ hạn đã có mức giảm từ 20 đến 50 điểm, khiến sức ép khan hiếm thanh khoản VND đã giảm, nhưng vẫn chưa thể loại bỏ nghiệp vụ hối đoái trong chiến lược quản lý thanh khoản cho hệ thống NHTM. Các NHTM chấp nhận chuyển đổi nguồn vốn USD của mình để bù đắp cho sự thiếu hụt tạm thời về nguồn vốn VND với cái giá cao ở mức chấp nhận được nhưng không hề tối ưu.

2- Đi tìm lời giải cho bài toán cân đối tỷ giá - lãi suất - cơ cấu tiền tệ

Rõ ràng, không logic khi cho rằng tiền đồng chảy ra khỏi NHTM kể từ giữa năm 2001 do biến động về tỷ giá và lãi suất là nguyên nhân chính của hiện tượng thiếu thanh khoản VND, khi mà chênh lệch lãi suất hoàn toàn có lợi trong khi biến động tỷ giá cũng không có gì đột biến trong tác động đến dòng chảy này. Việc lãi suất tiền gửi USD xuống thấp đến mức kỷ lục (đến cuối tháng 12 mức lãi suất tiền gửi USD phổ biến tại các NHTM là dưới 2% với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 năm và

dưới 2,5% với tiền gửi trung hạn), rõ ràng gửi ngân hàng bằng VND có lợi hơn là gửi USD với mức chênh lệch khoảng 4-4,5%/năm, một mức chênh lệch thừa để bù đắp được rủi ro giảm giá của VND so với USD. Ngay cả khi xét đến độ trễ của dòng chảy này và mối quan hệ với cơn sốt của thị trường bất động sản thì cũng không thể cho rằng có sự chảy ra của dòng vốn VND khỏi hệ thống NHTM. Thực tế cho thấy, trong 5 tháng đầu năm 2002, tổng huy động vốn VND của hệ thống NHTM tăng 5,9% và trong khi huy động vốn USD giảm 1,7% và tăng trưởng tín dụng đạt 8,7% (theo NHNN Việt Nam). Vậy thì câu hỏi đặt ra là nguyên nhân chính của tình trạng mất cân đối cơ cấu tiền tệ và khan hiếm thanh khoản VND nằm ở đâu, ở trong hay ngoài hệ thống NHTM và giải pháp nào cho tình trạng đó. Một nguyên nhân căn bản nằm ngay chính trong hệ thống NHTM là việc thiếu sự điều chỉnh có tính chiến lược để đối phó với sự tăng trưởng đều đặn cơ cấu ngoại tệ trong tổng nguồn vốn. Thực ra với một cơ cấu ngoại tệ trong tổng tài sản và nguồn vốn của các NHTM như trình bày ở trên, trong khi đầu ra tín dụng bằng ngoại tệ lại quá chặt chẽ (vì chủ yếu tập trung cho tín dụng ngắn hạn tài trợ xuất nhập khẩu), các NHTM không còn cách nào khác là phải đầu tư nguồn vốn dư thừa trên thị trường tiền gửi quốc tế. Việc coi đầu tư nguồn vốn ngoại tệ trên thị trường tiền gửi quốc tế là công cụ chủ yếu để sử dụng nguồn vốn USD dồi dào một cách khá dễ dãi và an toàn, đã khiến không ít NHTM đã làm cơ cấu ngoại tệ của mình vốn đã tiềm tàng mất cân đối, trở nên thực sự mất cân đối khi tham gia vào cuộc chiến tăng lãi suất huy động vốn USD ngắn hạn năm 2000. Trong năm đó, lượng USD vào hệ thống NHTM tăng mạnh (khoảng 35%) và phần lớn được sử dụng cho việc đầu tư trên thị trường tiền gửi quốc tế. Việc lãi suất trên thị trường quốc tế giảm dồn dập đến chóng mặt trong năm 2001 (12 lần với mức giảm hơn 400 điểm cơ bản) đã khiến NHTM Việt Nam không còn cơ hội đầu tư chênh lệch lãi suất. Và lượng vốn USD ngắn hạn đã trở nên quá dồi dào trong khi nhu cầu sử dụng vốn ngắn hạn vẫn hạn chế và nhu

cầu sử dụng trung hạn rất lớn nhưng bị cản trở do cơ chế. Tuy nhiên, cũng không thể trách các NHTM khi không dám mạnh dạn áp dụng một biện pháp khả thi và an toàn là chuyển một phần vốn USD ngắn hạn ổn định sang đầu tư trung hạn, khi mà khuôn khổ pháp lý cho biện pháp này nằm ngoài tầm với của NHTM. *Nhưng thiếu sót là các NHTM cũng chưa thực sự chú trọng đến việc tăng cường huy động vốn ngoại tệ trung và dài hạn theo những phương thức linh hoạt và hiện đại, mà chỉ mới chú trọng cạnh tranh huy động vốn ngắn hạn thông qua công cụ lãi suất.* Và một nguyên nhân nữa khiến các NHTM bị động trong quản lý thanh khoản là *do hạn chế về phương pháp và công cụ dự báo thanh khoản trong nội bộ hệ thống của một ngân hàng.* Đây là hạn chế có tính hệ thống của các NHTM Việt Nam do hạ tầng công nghệ thanh toán và quản lý thông tin ngân hàng còn ở trình độ phát triển thấp. Một nhân tố khác mà các NHTM cũng cần nhìn nhận sự hạn chế của mình, nếu so sánh với của hoạt động bảo hiểm nhân thọ rất mới mẻ với vai trò là một phương thức huy động tiết kiệm đa dạng và nhiều tiện ích kết hợp. Với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam (mức tăng 70-200%/năm kể từ khi hiện diện) và tổng mức phí mà các công ty bảo hiểm nhân thọ thu được hàng năm khoảng 2500-3000 tỷ VND trong 2-3 năm gần đây, hoạt động bảo hiểm nhân thọ đã trở thành một nhân tố làm phân tán đáng kể việc sử dụng nguồn tiết kiệm trong công chúng, nguồn lực chủ yếu mà các NHTM trông cậy khi cần đáp ứng các nhu cầu kinh doanh của mình, đặc biệt là trong những thời điểm có nhu cầu thanh khoản cao.

Tuy vậy, cũng có những nhân tố phi tiền tệ nằm bên ngoài hệ thống ngân hàng, nhưng ảnh hưởng lớn đến tình trạng mất cân đối thanh khoản trong thời gian qua. Đó là sự thất thường trong tiến độ triển khai, thực hiện và giải ngân cho các dự án đầu tư có quy mô vừa và lớn theo vốn ngân sách. Sự điều chỉnh, chậm trễ trong việc triển khai, thực hiện và giải ngân cho các dự án đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ bản và kiến thiết

hạ tầng cơ sở, có những thời điểm quá ít các dự án được thực hiện, trong khi có thời điểm lại được triển khai dồn dập (kể từ cuối năm 2001) khiến các ngân hàng khó chủ động trong việc đáp ứng vốn cho các đơn vị nhận thầu. Với thực trạng giải ngân cho các dự án đầu tư còn chậm như hiện tại và năng lực vốn hạn chế của các nhà thầu, thì các NHTM sẽ là nơi chịu sức ép cuối cùng cho sự mất cân đối trong luân chuyển vốn lưu động cho các dự án đầu tư. Ngoài ra, sự biến động bất thường của thị trường bất động sản kể từ cuối năm 2000 đã hút một lượng vốn tiết kiệm lên đến hàng chục nghìn tỷ VND của công chúng vào hoạt động kinh doanh và đầu cơ bất động sản cũng làm cho các NHTM gặp những hạn chế lớn khi mở rộng huy động vốn VND cho việc cân đối cầu thanh khoản lên cao.

Những hạn chế và bất cập liên quan đến trực tiếp giá hối đoái - lãi suất - cơ cấu ngoại tệ nằm trong phạm vi điều chỉnh của các NHTM có thể xử lý được nếu NHTM và các NHTM thống nhất trong cách thức giải quyết một cách triệt để và dài hạn. Trước hết, các NHTM cần nâng cao năng lực dự báo vốn khả dụng cả nội tệ và ngoại tệ của mình thông qua việc phát triển ứng dụng công nghệ quản lý thông tin hiện đại đối với tất cả các hoạt động thanh toán, huy động vốn và đầu tư, tín dụng. Tuy vậy, điều quan trọng nhất là chiến lược quản lý thanh khoản và cân đối vốn - tài sản của ngân hàng phải được xác lập trên cơ sở các mục tiêu trung và dài hạn chứ không phải là mục tiêu ngắn hạn, tình thế. Trên nền tảng đó, ngân hàng sẽ có các biện pháp điều chỉnh cơ cấu tiền tệ một cách tối ưu trước những biến động của lãi suất và tỷ giá hối đoái nhằm hạn chế rủi ro lãi suất và tỷ giá tới mức tối thiểu để đạt được mục tiêu kinh doanh có hiệu quả, tăng trưởng và an toàn trong dài hạn. Theo đó, các NHTM nên tập trung vào huy động nguồn vốn ngoại tệ trung và dài hạn (trước hết là trung hạn) thông qua các biện pháp chuẩn hóa công cụ kết hợp linh hoạt và đa dạng hóa lãi suất, phương thức chi trả, chiết khấu. Các biện pháp này mặc dù đã được áp dụng tại một số NHTM thông qua các đợt phát hành kỳ phiếu, trái phiếu nhưng thực sự chưa mang lại hiệu quả cao do thiếu các biện pháp giới thiệu và quảng

bá sản phẩm một cách rộng rãi vào các phân đoạn thị trường có tiềm năng cao. Nhưng những bất cập liên quan đến sử dụng vốn ngoại tệ thì cần có sự định hướng và hỗ trợ của NHNN về mặt tạo dựng khuôn khổ pháp lý và chính sách. *Việc áp dụng một tỷ lệ phù hợp và linh hoạt vốn ngoại tệ ngắn hạn cho đầu tư tín dụng trung, dài hạn cho các dự án có tính khả thi cao trong một số ngành trọng điểm như dầu khí, điện lực, viễn thông vốn có nhu cầu rất lớn về vốn ngoại tệ trung dài hạn* □ *biện pháp này cũng được áp dụng thành công với vốn nội tệ và nếu được thực hiện một cách thận trọng cho vốn ngoại tệ chắc chắn cũng mang lại kết quả.* Tuy vậy, khi mở ra hướng đầu tư tín dụng theo hướng này và đảm bảo được các tiêu chuẩn về đa dạng hóa rủi ro theo Luật Ngân hàng (theo đó các NHTM không được có dư nợ với một khách hàng hay dự án quá 15% vốn điều lệ), các NHTM cũng phải được nhanh chóng củng cố và tăng vốn điều lệ và phát triển tích cực hơn các nghiệp vụ đồng tài trợ. Bên cạnh đó, tăng cường phát triển hoạt động nghiệp vụ thị trường mở cũng là một nhân tố quan trọng góp phần để các NHNN sử dụng những công cụ có tính thị trường của mình hỗ trợ trong việc xử lý những bất cập trong quản lý lãi suất và cơ cấu tiền tệ trong hệ thống NHTM. *Mặc dù vẫn phải nhấn mạnh rằng kết quả cũng không được hoàn toàn như mong muốn, và các NHTM cũng vẫn rất bị động nếu ảnh hưởng phi tiền tệ và bên ngoài hệ thống ngân hàng không được xử lý.* Vì vậy, với các biện pháp được triển khai một cách đồng bộ trong và ngoài hệ thống ngân hàng, chắc chắn các NHTM sẽ khắc phục được hoàn toàn những nguyên nhân làm cho tình trạng căng thẳng thanh khoản rất bất lợi trong hoạt động của hệ thống ngân hàng, đồng thời quản lý được tối ưu cơ cấu tiền tệ trong phân bổ tài sản nguồn vốn trước những biến động của tỷ giá hối đoái và lãi suất./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thời báo kinh tế các số tháng 8-2000, 9-2001
- Báo Nhân dân 6-6-2002
- Tài liệu Hội thảo “Bàn về cho vay theo lãi suất thoả thuận bằng đồng Việt Nam”, Viện Nghiên cứu ngân hàng, 12-6-2002.